BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10- 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31/12/2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được viết tắt là Công ty) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 ngày 06/01/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07số 5900189364 ngày 12/3/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty: 159.993.560.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Trong đó:

- Tập đoàn Sông đà: 81.596.715.600 đồng (chiếm 51% vốn điều lệ)
- Các cổ đông khác: 78.396.844.400 đồng (chiếm 49% vốn điều lệ)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất truyền tải và phân phối điện, kinh doanh vật liệu xây dựng, Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ, Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính, gia công cơ khí và sửa chữa...

Trụ sở chính của Công ty: Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

* Công ty có các Công ty con và Đơn vị trực thuộc như sau.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	Xã Kroong, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Chi nhánh Sông Đà 302	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 3 tại Đăk Nông	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông
Chi nhánh Công ty CP SĐ 3 tại TP.HCM	Xã Măng Cành - Huyện Kon PLông - Kon Tum
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đak Lô	Xã Đăk Long - Huyện Kon PLông - Kon Tum

* Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty CP thủy điện Đăk Sor 3	Thị trấn Eat Linh - Huyện Cư Jút - Đăk Nông

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 04/01/2013, Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết số 07/QN-SD3-HĐQT về việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đối với ông Nguyễn Khắc Hiệp

Ngày 04/01/2013, Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết số 09/QN-SD3-HĐQT về việc bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đối với ông Nguyễn Văn Bình kể từ ngày 04/01/2013

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Khắc Hiệp	: Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Ông Nguyễn Văn Bình	: Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/01/2013
Ông Vũ Đình Minh	: Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/03/2012
Ông Nguyễn Văn Năm	: Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/03/2012
Bà Quang Thị Kim Dung	: Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2012
Ông Nguyễn Khắc Hà	: Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Lê Hữu Phước	: Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2009
Ông Hoàng Văn Tịnh	: Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17/08/2010
Ông Võ Thanh Hùng	: Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
Ông Vũ Đức Quang	: Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012

Thành viên của Ban giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Năm	: Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/03/2012
Ông Vũ Đình Minh	: Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/03/2012
Ông Lê Hữu Phước	: Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/05/2012
Ông Phí Đình Mạnh	: Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2012
Ông Bùi Hữu An	: Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/09/2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

3

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Gia Lai, ngày 31 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Nguyễn Văn Năm

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lang Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 158.1/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được lập ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, các thủ tục kiểm toán thay thế khác cũng không thể xác định được tính đúng đắn của khoản mục này, vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính của Công ty năm 2012.

Ý kiến của Kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng <nếu có> và những lý do nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG T.D.K

Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên
Chứng chỉ KTV số: 1129/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**379.903.403.394**	**418.291.567.247**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	01	**55.324.198.609**	**26.521.430.161**
1. Tiền	111		55.324.198.609	26.521.430.161
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**107.774.621.452**	**183.468.002.185**
1. Phải thu khách hàng	131	02	83.326.222.858	135.305.739.164
2. Trả trước cho người bán	132		17.649.798.990	37.578.240.037
5. Các khoản phải thu khác	135	03	8.542.906.930	12.064.161.755
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.744.307.326)	(1.480.138.771)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**195.948.448.852**	**185.133.696.285**
1. Hàng tồn kho	141	04	195.948.448.852	185.133.696.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.856.134.481**	**23.168.438.616**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	05	763.716.711	4.668.990.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.952.046.232	6.812.277.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.729.109	661.441
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	15.126.642.429	11.686.508.888
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**228.593.333.399**	**153.543.600.738**
II. Tài sản cố định	**220**		**157.367.031.138**	**83.967.454.873**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	24.557.633.413	28.944.053.027
- Nguyên giá	222		143.046.358.384	144.833.874.297
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(118.488.724.971)	(115.889.821.270)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	132.809.397.725	55.023.401.846
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	09	**64.151.374.000**	**64.910.374.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		500.000.000	500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		63.651.374.000	64.410.374.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.074.928.261**	**4.665.771.865**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.852.034.277	1.605.452.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.442.893.984	2.280.319.268
3. Tài sản dài hạn khác	268		780.000.000	780.000.000
Tổng cộng tài sản	270		608.496.736.793	571.835.167.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**342.641.578.654**	**307.152.871.155**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**249.997.162.900**	**286.473.898.739**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	87.990.318.715	86.270.907.384
2. Phải trả người bán	312		71.448.728.817	56.725.060.858
3. Người mua trả tiền trước	313		33.369.121.144	85.799.712.539
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	11.233.769.607	7.560.338.929
5. Phải trả người lao động	315		19.913.322.152	14.439.485.564
6. Chi phí phải trả	316	13	10.267.360.456	5.856.668.174
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	15.774.542.009	29.821.725.291
II. Nợ dài hạn	**330**		**92.644.415.754**	**20.678.972.416**
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	92.644.415.754	20.162.096.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			516.875.906
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**263.673.078.139**	**262.500.216.830**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**263.673.078.139**	**262.500.216.830**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.421.348.555	13.421.348.555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.935.304.151	5.935.304.151
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.706.634.167)	(16.879.495.476)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**2.182.080.000**	**2.182.080.000**
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - Lợi ích của cổ đông tối thiểu	**439**		2.182.080.000	2.182.080.000
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**608.496.736.793**	**571.835.167.985**

Gia Lai, ngày 31 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Huyền	Phạm Xuân Toán	Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	168.869.666.289	150.822.734.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	12.977.854.924	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	155.891.811.365	150.822.734.961
4. Giá vốn hàng bán	11	20	142.697.042.148	128.583.026.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.194.769.217	22.239.708.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	324.899.147	4.449.414.018
7. Chi phí tài chính	22	22	2.652.370.068	18.912.353.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.652.370.068*	*18.912.353.773*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.292.231.528	26.676.964.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.575.066.768	(18.900.196.447)
11. Thu nhập khác	31	23	1.576.940.493	106.238.151
12. Chi phí khác	32	24	4.141.720.668	365.856.448
13. Lợi nhuận khác	40		(2.564.780.175)	(259.618.297)
14. Phần lợi nhuận(lỗ) từ Công ty liên kết	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.010.286.593	(19.159.814.744)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(162.574.716)	(2.280.319.268)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.172.861.309	(16.879.495.476)
Phân bổ cho:				
18.1. Cổ đông thiểu số			0	0
18.1. Cổ đông Công ty mẹ			1.172.861.309	(16.879.495.476)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		73	(1.055)

Gia Lai, ngày 31 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Huyền	Phạm Xuân Toán	Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		189.558.855.039	213.275.219.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(163.744.485.735)	(171.814.917.059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.728.298.620)	(38.301.782.360)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.743.659.711)	(18.638.657.603)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(3.709.273.433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.143.220.766	2.063.336.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.042.124.417)	(8.317.674.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(33.556.492.678)***	**(25.443.748.673)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(197.522.800)	(50.148.020.235)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		709.100.773	7.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		-	(6.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		354.526.578	4.558.214.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***866.104.551***	**(52.082.806.217)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		133.691.730.575	139.240.760.586
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.490.000.000)	(121.620.304.293)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.708.574.000)	(1.403.040.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***61.493.156.575***	***16.217.415.693***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**28.802.768.448**	**(61.309.139.197)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26.521.430.161**	**87.830.569.358**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**55.324.198.609**	**26.521.430.161**
			-	-

Gia Lai, ngày 31 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Huyền	Phạm Xuân Toán	Nguyễn Văn Năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được viết tắt là Công ty) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 ngày 06/01/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07số 5900189364 ngày 12/3/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 159.993.560.000 đồng

Trụ sở chính: 105 Phạm Văn Đồng - Phường Thống Nhất - TP.Pleiku - Gia Lai

* Công ty có các Công ty con và Đơn vị trực thuộc như sau.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	Xã Kroong, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Chi nhánh Sông Đà 302	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 3 tại Đăk Nông	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông
Chi nhánh Công ty CP SĐ 3 tại TP.HCM	Xã Măng Cành - Huyện Kon PLông - Kon Tum
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đak Lô	Xã Đăk Long - Huyện Kon PLông - Kon Tum

* Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty CP thủy điện Đăk Sor 3	Thị trấn Eat Linh - Huyện Cư Jút - Đăk Nông

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất truyền tải và phân phối điện, kinh doanh vật liệu xây dựng, Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ, Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính, gia công cơ khí và sửa chữa...

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

1. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
2. Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
3. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
4. Hoạt động dịch vụ tài chính khác: đầu tư tài chính...
5. Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
6. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
7. Trồng rừng và chăm sóc rừng;
8. Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng;
9. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ;
10. Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng các công trình đường bộ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát

- Công ty con: Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đăklô

- Địa chỉ: Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum

- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 VND

Trong đó:

- Công ty Sông Đà 3: 112.000.000.000 đồng (chiếm 70% vốn điều lệ)
- Các cổ đông khác: 48.000.000.000 đồng (chiếm 30% vốn điều lệ)

- Ngành nghề kinh doanh:

1. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

3. Xây dựng nhà các loại

4. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (chi tiết: Đường bộ)

5. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết : Thủy lợi, thủy điện, điện)

6. Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán máy móc, thiết bị; xuất nhập khẩu máy móc thiết bị

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Thuế TNDN hoãn lại, vốn góp, công nợ ứng trước, doanh thu, giá vốn và khoản lãi gộp giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá dựa trên các giá trị kiểm kê khối lượng thi công dở dang loại trừ thuế giá trị gia tăng phải nộp

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị:	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải:	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Vào cuối mỗi kỳ kế toán, khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất., giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Cổ tức, lời nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ảnh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trên cơ sở nghiệm thu, lên phiếu giá thanh toán được A, B ký xác nhận và xuất hóa đơn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

1 - TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tiền mặt	11.155.500.853	3.555.529.943
- Tiền gửi ngân hàng	44.168.697.756	22.965.900.218
Cộng	**55.324.198.609**	**26.521.430.161**

2 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- BĐH TĐ Sơn La	66.197.043	66.197.043
- Tập Đoàn Sông Đà	2.647.589.543	727.543.201
- Công ty SĐ 10.1	-	42.735.304
- Công ty CP Sông Đà 7	4.301.922.477	6.546.101.836
- Cty CP LILAMA 10	-	872.536.053
- BĐH thuỷ điện Xêkaman 1	17.293.450.623	16.421.920.416
- Cty cổ phần Sông Đà 505	4.637.868	4.637.868
- Công ty cổ phần Sông Đà 101	1.829.629	3.132.077
- Sông Đà 3 (theo thanh tra thuế)	-	3.477.878.840
- Cty CP Sông đà 2 - XN Sông đà 2.08	461.447.634	461.447.634
- Ban điều hành DATĐ SS4	2.023.351.448	1.358.678.448
- Công ty CP Sông Đà 6-theo kiểm toán thuế Gia Lai	1.599.044.445	1.599.044.445
- BĐH Sê San 3-Theo kiểm toán thuế Gia Lai	66.600.615	66.600.615
- BĐH Sê San 4 -Theo kiểm toán thuế Gia Lai	1.707.925.439	1.707.925.439
- Xí nghiệp Sông Đà 3.01	-	5.563.334
- BĐHTĐ Bản Vẽ	10.088.176.695	10.972.997.537
- BDHBan vẽ (khối lượng)	15.515.778.398	32.754.469.963
- Công ty CP Sông Đà 10.1	-	147.000.000
- BQL NMTĐ Đồng Nai 5	-	32.780.414.433
- Công ty CP Sông Đà An Nhân	1.556.918.055	1.609.918.055
- Xí nghiệp Phú Thịnh	176.865.147	124.220.079
- Cty TNHH Hưng Tín	1.004.551.200	875.258.268
- Công ty XD số 1 TCT XD Hà Nội	417.257.938	417.257.938
- Công ty XD số 2 TCT XD Hà Nội	666.116.362	666.116.362
- Công ty TNHH Spôcô	14.138.667	14.138.667
- BĐH TĐ Sông Tranh 2	2.521.379.794	2.789.268.899
- SENGDALA ELECTRICAL (Cty Cầu Đường Lào)	239.312.685	239.312.685
- Cty TNHH Hoa Thủy	-	1.041.209.855
- Công ty xây dựng thuỷ lợi điện IDICO	649.437.671	2.703.484.634
- Cty TNHH MTV Khảo sát điện 2	1.462.406.951	2.299.641.960
- Công ty CTGT 128	75.000.026	75.000.026
- Công ty TNHH 1TV Nam Dương	68.551.540	64.285.195
- Ban QLDA TĐ Đăkmi 4	4.615.056.295	6.957.490.454

- XN SXVL và XD thuỷ lợi thuỷ điện	297.898.760	422.714.757
- Công ty ĐTXL&TM36	28.502.070	28.502.070
- Cty CP cơ khí & XL Sông Chu	-	93.475.330
- BQL DA TĐ Sông Mã - Cty CP điện Tây Bắc	4.867.619.444	4.867.619.444
- Cty CP đầu tư xây dựng Hồng Sơn - Gia Lai	300.614.020	
- Chi nhánh công ty CP SĐ 3 tại Đăc Nông	67.353.997	
- BĐH DATD Đồng Nai 5 Tập đoàn Sông Đà	5.344.987.420	
- BQL Dự án thủy điện 4	300.397.000	
- Công ty CP Sông Đà 901	26.156.426	
- CN Cty CP Sông Đà 4.06	33.529.661	
- Xí nghiệp Sông Đà 603	351.000.008	
- Chi nhánh Sông Đà 605	949.622.222	
- Chi nhánh Sông Đà 6.05	104.625.210	
- Xí nghiệp tư nhân Thái Hòa	1.408.972.432	
Cộng	**83.326.222.858**	**135.305.739.164**

3 - CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	1.065.157.490	466.215.069
Phải thu từ cơ quan BHXH	112.547.134	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	79.795.289	-
Phi thu tiền bếp ăn tập thể	16.329.500	55.000.000
Phải thu Ban điều hành	255.747.781	255.747.399
Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong	85.185.365	1.981.768.740
Công ty TNHH Hưng Tín	611.524.710	1.393.647.238
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu Tập đoàn Sông Đà	208.333.333	208.333.333
Phải thu tạm ứng lương	412.183.098	43.300.000
Tiền chi 3 chế độ	396.498.792	
Phải thu tiền điện, nước	60.095.380	
Tiền truyền hình cáp thu cá nhân	2.521.426	
Thu tiền vay mua CP	132.011.787	
Tiền gốc, lãi vay Sacombank thu CBCNV	178.950.450	
Ban điều hành Sêsan 3	92.467.449	
Cty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đăklô	76.767.870	
DNTN Mạc Văn Trọng	89.865.557	
Tiền đặt cọc đấu giá mua CP	8.825.000	
Tiền âm xăng dầu	4.958.048	
Tiền tai nạn	18.000.000	
Tiền nhiên liệu đội Cơ giới - Đăklô	20.881.747	
Tiền công nợ cá nhân CNTPHCM báo nợ	58.352.033	
Công ty TNHH Địa ốc Đất Lành	20.812.794	
Phí tổng thầu và BĐH	228.908.132	
Phải thu Xí nghiệp 3.02	1.305.986.765	
Quỹ SĐ	200.000	

Xí nghiệp Tư nhân Thái Hòa	-	300.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	1.046.255.836
Phải thu khác	-	3.313.894.140
Cộng	**8.542.906.930**	**12.064.161.755**

4 - HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.457.836.543	11.347.932.200
- Công cụ, dụng cụ	1.378.715.474	759.487.578
- Chi phí, sản xuất kinh doanh dở dang	178.737.832.082	168.730.162.058
- Thành phẩm	6.374.064.753	4.296.114.449
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**195.948.448.852**	**185.133.696.285**

5 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí CCDC văn phòng	13.501.500	6.761.500
- Chi phí CCDC, sửa chữa PXNS	9.664.333	2.200.000
- Chi phí BH xe cơ giới	157.935.625	82.530.767
- CCDC đội XL Đăkmi	35.346.115	60.656.500
- CCDC, vật tư phân bổ Đội CG1	4.767.923	5.866.000
- CCDC, vật tư phân bổ Đội CG2	142.311.710	78.299.905
- Chi phí CCDC đội XL2	148.640.716	-
- Chi phí CCDC PX30m3/h + trạm nghiền	37.520.895	67.530.885
- Chi phí CCDC Đội XL ĐN5	31.853.369	4.653.600
- Chi phí CCDC BT160m/h	-	2.520.000
- Chi phí trả trước khác	182.174.525	164.043.977
- Chi phí chờ kết chuyển	-	4.193.927.335
Cộng	**763.716.711**	**4.668.990.469**

6 - TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tạm ứng	14.625.342.429	11.685.208.888
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	501.300.000	1.300.000
Cộng	**15.126.642.429**	**11.686.508.888**

7 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**4.611.148.000**	**85.144.796.894**	**53.901.745.878**	**1.081.183.525**	**95.000.000**	**144.833.874.297**
2. Số tăng trong năm	-	92.348.000	360.429.880	152.168.182	-	604.946.062
- Mua trong năm		*92.348.000*	*360.429.880*	*152.168.182*	-	*604.946.062*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-				-
3. Số giảm trong năm	-	895.954.942	1.160.884.472	335.622.561	-	2.392.461.975
- Thanh lý, nhượng bán	-	(738.804.942)	(1.160.884.472)	(322.258.925)		(2.221.948.339)
- Giảm khác	-	(157.150.000)	-	(13.363.636)		(170.513.636)
4. Số dư cuối năm	4.611.148.000	84.341.189.952	53.101.291.286	897.729.146	95.000.000	**143.046.358.384**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**558.706.051**	**67.186.182.895**	**47.444.532.835**	**696.788.377**	**3.611.112**	**115.889.821.270**
2. Số tăng trong năm	184.445.928	3.431.003.576	1.155.076.652	151.007.238	27.666.672	4.949.200.066
- Khấu hao trong năm	*184.445.928*	*3.431.003.576*	*1.155.076.652*	*151.007.238*	*27.666.672*	*4.949.200.066*
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	891.549.436	1.160.884.472	297.862.457	-	2.350.296.365
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(734.399.436)	(1.160.884.472)	(291.180.641)		(2.186.464.549)
- Giảm khác	-	(157.150.000)		(6.681.816)		(163.831.816)
4. Số dư cuối năm	743.151.979	69.725.637.035	47.438.725.015	549.933.158	31.277.784	**118.488.724.971**
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	4.052.441.949	17.958.613.999	6.457.213.043	384.395.148	91.388.888	**28.944.053.027**
2. Tại ngày cuối năm	3.867.996.021	14.615.552.917	5.662.566.271	347.795.988	63.722.216	**24.557.633.413**

8 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	129.944.203.206	54.477.285.780
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	2.865.194.519	546.116.066
Cộng	**132.809.397.725**	**55.023.401.846**

9 - ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

	31/12/2012 VND		01/01/2012 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**50.000**	**500.000.000**	**50.000**	**500.000.000**
- Công ty CP thủy điện Đăksor	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	**95.000**	**63.651.374.000**	**95.000**	**64.410.374.000**
- Đầu tư cổ phiếu	95.000	950.000.000	95.000	950.000.000
- Đầu tư khác		62.701.374.000		63.460.374.000
+ Đầu tư dự án nhà tại Hà Nội		*10.050.000.000*		*10.050.000.000*
+ Đầu tư dự án Vân Phong		*3.450.000.000*		*3.450.000.000*
+ Công ty CP Sông Đà An Hen		*29.226.000.000*		*29.226.000.000*
+ Dự án thủy điện Đăk Psi		*1.000.000.000*		*1.000.000.000*
+ Dự án sắt Thạch Khê		-		*759.000.000*
+ Dự án địa ốc An Hen		*18.975.374.000*		*18.975.374.000*
Tổng cộng	**145.000**	**64.151.374.000**	**145.000**	**64.910.374.000**

10 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.406.193.497	-
- Chi phí di chuyển lực lượng thi công	485.905.938	182.865.939
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.811.234.567	1422586658
- Chi phí trả trước khác	148.700.275	-
Cộng	**3.852.034.277**	**1.605.452.597**

11 - VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-Chi nhánh Gia Lai	*77.173.362.715*	*69.770.907.384*
NH NN&PTNT Việt Nam-Chi nhánh Gia Lai	*6.000.000.000*	*10.000.000.000*

NH TMCP Công Thương VN-Chi nhánh Gia Lai	*2.000.000.000*	*4.800.000.000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-Chi nhánh Gia Lai	*2.816.956.000*	*1.700.000.000*
Cộng	87.990.318.715	86.270.907.384

(1) Số dư tại 31/12/2012 là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 30/10/2012

- Hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: theo từng hợp đồng cụ thể.
- Thời hạn rút vốn: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/7/2013.
- Lãi suất: xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo: giá trị tài sản quy định Hợp đồng đảm bảo tiền vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- Số dư tại 31/12/2012: 77.173.362.715 VND.

(2) Số dư tại 31/12/2012 là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 538/HĐTD ngày 26/12/2011.

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: chi phí công trình Vĩnh Lộc A; công trình thủy điện Đăk Lô; công trình thủy điện Đăk Mi 4; thủy điện Xê kaman 1; công trình cao tầng nhà CT3; công trình Đồng Nai 5; công trình Bản Vẽ và các công trình khác.
- Lãi suất: áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh (1 lần/1 tháng). Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 17,8%/năm.
- Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng.
- Tài sản đảm bảo: xe ô tô và máy móc thiết bị gồm: 01 ô tô Toyota Fortuner màu bạc mới 100% sản xuất 2010, lắp ráp tại Việt Nam; 01 cần trục tháo MDTC7030B mới 100% sản xuất năm 2008, xuất xứ Trung Quốc.
- Số dư tại 31/12/2012: 6.000.000.000 VND.

(3) Số dư tại 31/12/2012 là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 34/HĐTD ngày 19/01/2012, Phụ lục hợp đồng ngày 19/7/2012.

- Số tiền vay: 2.000.000.000 VND.
- Thời hạn vay: từ 19/01/2012 đến 19/01/2013.
- Mục đích vay: vay vốn lưu động thi công công trình thủy điện Đak Lô.
- Lãi suất vay: áp dụng theo phương pháp thả nổi. Lãi suất tại thời điểm vay là 18,5%
- Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng.
- Tài sản đảm bảo: giá trị tài sản gắn liền trên đất (trụ sở Công ty Xây dựng công trình giao thông 506) tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Số dư tại 31/12/2012: 2.000.000.000 VND.

(4) Số dư tại 31/12/2012 là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 29/12/2009.

- Số tiền vay: 15.200.000.000 VND.
- Mục đích vay: đầu tư dự án "Nâng cáo năng lực thiết bị xe máy năm 2009".
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên.
- Lãi suất: bằng 150% lãi suất cơ bản (12%/năm) và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2009/HĐ ngày 29/12/2009.
- Số dư gốc tại 31/12/2012: 2.816.956.000 VND.

12 - THUẾ VÀ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Thuế giá trị gia tăng	8.492.670.219	4.633.072.997
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.378.121.291	2.378.121.291
- Thuế thu nhập cá nhân	362.909.590	549.076.134
- Các loại thuế khác	68.507	68.507
Cộng	**11.233.769.607**	**7.560.338.929**

13 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	15.428.573	-
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu trả sau	186.743.306	-
Trích trước chi phí phải trả tiền khối lượng các đơn vị	10.063.682.466	5.803.559.992
Trích trước phải trả khác	1.506.111	53.108.182
Cộng	**10.267.360.456**	**5.856.668.174**

14 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.025.187.421	639.539.921
- Bảo hiểm xã hội	4.249.130.804	2.959.283.120
- Bảo hiểm y tế	1.616.124.141	932.045.936
- Bảo hiểm thất nghiệp	712.838.397	423.856.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	8.171.261.246	24.867.000.228
a. Cơ quan Công ty	**2.655.676.085**	**15.088.878.035**
Quỹ ủng hộ bão lụt	143.437.610	158.448.610
Quỹ Đồng nghiệp SĐ	13.385.236	81.203.705
Quỹ Phụ nữ SĐ	102.876.977	131.747.362
Quỹ trẻ thơ SĐ	310.000	30.823.955
Quỹ Khác	90.957.073	347.677.510
Quỹ Xóa đói giảm nghèo	5.700.032	5.700.032
Kinh phí Đảng	67.188.970	77.773.970
Các khoản nộp TCT	379.667.342	151.165.685
Tiền chi 3 chế độ cho người LĐ	11.738.489	11.738.489
Cty CP Sông Đà 2 - (tiền máy đầm)	285.183.653	285.183.653

Bảo hiểm thân thể	1.983.600	1.983.600
Phải trả CBCNV các quỹ TN do thu quá	506.489	506.489
BHXH Kon Tum ứng tiền KP khám bệnh	24.379.300	24.379.300
Phải trả P.khám Pleikrông	21.965.129	21.965.129
Phải trả phải nộp khác	1.077.046.554	57.980.554
Trả cổ tức năm 2009	5.808.798	15.925.598
Tiền góp vốn Đăk Psi đã thu CBCNV	81.000.000	81.000.000
Trả cổ tức năm 2010	91.777.600	12.799.484.800
Đội khoán ông Hạnh (TĐ Hầm)	244.763.233	-
Bảo lãnh dự thầu phải trả	6.000.000	-
BĐH DATĐ Pleikrong		793.214.594
Tiền phát hành cổ phiếu SĐ 3		10.975.000
b. Xí nghiệp Sông Đà 301	**2.074.542.291**	**1.192.459.714**
Tiền khoán công trình	109.553.178	109.553.178
Các khoản vật tư tạm nhập	1.902.024.813	1.082.906.536
Trợ cấp mất việc	62.964.300	-
c. Chi nhánh HCM	**1.381.889.923**	**22.942.182**
Quỹ sông Đà	58.026.889	-
Cty CP Tây Bắc	11.514.848	-
Công ty Coma	18.741.110	-
Đinh Văn Khương	62.591.629	-
Thuế TNCN	17.195.141	-
Mai Văn Vượng	10.207.700	-
Lê Duy Hoạt	8.450.000	-
Lê Phú Trung	19.694.220	-
Phải trả tiền tàu xe phép	88.028.924	-
Lê Quang Luận - VTCG	90.610.945	-
Lê Xuân Hưng - KTTC	7.577.760	-
Nguyễn Đình Đồng - VTCG	8.113.223	-
Trần Văn Quyết - VTCG	42.263.435	-
Phi trả các đội	104.904.139	-
Đoàn Văn Hạnh	2.431.830	-
Phải trả tiền điện nước	497.230	-
Nguyễn Huy Tưởng	284.118	-
Tạm nhập vật tư	683.747.707	22.942.182
Trợ cấp mất việc	147.009.075	-
d. Chi nhánh Đăk Nông	**1.977.821.195**	-
Tiền chi 3 chế độ cho người LĐ	14.099.131	-
Phải trả phần khối lượng	1.410.525.309	-
Trợ cấp mất việc	101.987.575	-

Tạm nhập vật tư	451.209.180	-
e. CN Sông Đà 302	**77.468.880**	**3.785.817.222**
Các quỹ phải nộp	1.563.581	54.840.392
Phải trả các đơn vị tiền tạm nhập vật tư	75.905.299	3.275.865.567
Phải trả các cá nhân	-	191.044.326
Phải trả các đội	-	264.066.937
f. Công ty TNHH 1 thành viên 303		**3.183.510.072**
Tiền chi 3 chế độ cho người LĐ		9.678.895
Tạm nhập vật tư, phụ tùng		187.552.089
Phải trả phần khối lượng		2.977.679.088
Quỹ phụ nữ		8.600.000
g. Chi nhánh Hà Nội		**61.660.388**
Công ty Cổ phần điện Tây Bắc		11.514.848
Công ty Coma		18.741.110
Đặng Đình Tôn		6.000
Nguyễn Hoàng Việt đội XD1		1.593.276
Công ty Cổ phần Sông Đà Sao Việt		800.000
Đinh Văn Khương		2.245.000
Thuế TNCN		19.512.468
Trần Đức Tuấn		5.511.983
Nguyễn Kim Thúy		70.000
Phan Xuân Tám		1.615.703
Lê Đình Thuận		50.000
h. Ban điều hành Đồng Nai 5		**1.521.982.361**
Đoàn phí Công Đoàn		2.856.700
Quỹ sông Đà		16.903.456
Chi phí tổng thầu		1.001.481.167
Chi phí BĐH		500.741.038
i. Công ty CP Thủy điện SD3 - Đăklô	**3.862.872**	
Quỹ đồng nghiệp	2.523.657	
Quỹ trẻ thơ SĐ	1.339.215	
Cộng	**15.774.542.009**	**29.821.725.291**

15 - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	**92.644.415.754**	**20.162.096.510**
+ Ngân hàng ĐT và PT Gia Lai	-	2.816.956.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Kon Tum	92.644.415.754	17.345.140.510
Cộng	**92.644.415.754**	**20.162.096.510**

16 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn góp cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**159.993.560.000**	**100.029.499.600**	**12.577.417.454**	**4.330.196.398**	**18.016.988.075**	**294.947.661.527**
- Tăng vốn trong năm trước			-	-		-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác			843.931.101	1.605.107.753	-	**2.449.038.854**
- Giảm vốn trong năm trước					-	-
- Lỗ trong năm trước					16.879.495.476	**16.879.495.476**
- Giảm khác					18.016.988.075	**18.016.988.075**
Số dư cuối năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151 -	16.879.495.476	262.500.216.830
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm này					1.172.861.309	1.172.861.309
- Tăng khác		-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm này	-					-
- Lỗ trong năm này						-
- Giảm khác		-		-	-	-
Số dư cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	(15.706.634.167)	263.673.078.139

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND
- Vốn góp của Công ty Sông Đà 3	81.596.715.600
- Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400
Cộng	**159.993.560.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

17 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	160.989.224.673	141.043.685.784
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	7.880.441.616	9.779.049.177
Cộng	**168.869.666.289**	**150.822.734.961**

18 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán	12.977.854.924	
- Quyết toán với số đã hạch toán năm trước của công trình TĐ Pleikron	*629.623.000*	
- Quyết toán với số đã hạch toán năm trước của công trình TĐ Bản Vẽ	*10.977.491.976*	
- Quyết toán với số đã hạch toán năm trước của công trình TĐ Đồng Nà	*1.370.739.948*	
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất khẩu	-	
Cộng	**12.977.854.924**	**-**

19 - DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.457.788.617	188.500.236.820
	183.457.788.617	**188.500.236.820**

20 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	137.263.754.360	119.555.631.141
Giá vốn của hoạt động dịch vụ	5.433.287.788	9.027.395.667
Cộng	**142.697.042.148**	**128.583.026.808**

21 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.899.147	4.449.414.018
Cộng	**324.899.147**	**4.449.414.018**

22 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	2.652.370.068	18.912.353.773
Cộng	**2.652.370.068**	**18.912.353.773**

23 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thanh lý TSCĐ, CCDC	691.400.773	7.000.000
Thu nhập từ thu lại tiền điện, nước sinh hoạt	725.181.653	15.298.568
Thu nhập từ hoạt động đấu thầu		65.208.181
Thu nhập khác	160.358.067	18.731.402
Cộng	**1.576.940.493**	**106.238.151**

24 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	34.941.461	1.005.294
Phạt thuế, BHXH	7.076.198	139.089.383
Hạch toán kết chuyển chi phí điện nước	707.717.084	
Chi phí liên quan đến hoạt động đấu thầu		50.637.739
Chi phí khác	3.391.985.925	175.124.032
Cộng	**4.141.720.668**	**365.856.448**

25 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.483.429.897	71.397.476.118
Chi phí nhân công	25.645.028.969	37.140.404.942
Chi phí máy thi công	17.096.685.979	22.449.650.843
Chi phí sản xuất chung	14.247.238.316	26.151.719.694
Chi phí khác bằng tiền	40.501.477.987	45.860.706.727
Cộng	**182.973.861.148**	**202.999.958.324**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

a. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	37,57%	26,85%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	62,43%	73,15%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	56,31%	53,71%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	43,33%	45,90%
2. Khả năng thanh toán		
2.1- Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,78	1,86
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,52	1,46
2.3- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,22	0,09
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,65%	-12,70%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,75%	-11,19%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	0,17%	0,93%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	0,20%	0,70%
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	0,73%	-10,55%

b. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

c. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan:	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Trị giá giao dịch
- Tập đoàn Sông Đà	*Công ty mẹ*	*Phải thu khác*	*208.333.333*
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà 6	*Công ty nhận đầu tư*	*Phải trả người bán*	*3.316.076.928*
- Công ty CP xi măng SĐ YALY	*Công ty đầu tư và nhận đầu tư*	*Mua hàng hóa*	*12.985.906.118*

d. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	55.324.198.609	55.324.198.609
- Các khoản phải thu khách hàng	83.326.222.858	83.326.222.858
- Trả trước cho người bán	17.649.798.990	17.649.798.990
- Phải thu khác	8.542.906.930	8.542.906.930

- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể là các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 31/12/2012
- Vay và nợ ngắn hạn	87.990.318.715
- Phải trả người bán	71.448.728.817
- Người mua trả tiền trước	33.369.121.144
- Phải trả khác	15.774.542.009

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua NVL từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của NVL, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mau khi có biến động lơn về giá cả hàng hóa

Rủi ro tín dụng bao gồm: rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến và trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn

Gia Lai, ngày 31 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Huyền	Phạm Xuân Toán	Nguyễn Văn Năm

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Các chi nhánh, văn phòng đại diện:

* **Chi nhánh Miền Nam**
  C14, Quang Trung, phường 11,
  quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

* **Chi nhánh Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh**
  Số 28 Đặng Tất, phường Tân Định,
  quận 1, TP. Hồ Chí Minh

* **Chi nhánh Đà Nẵng**
  Số 42 Trần Tống, phường Thạc Gián,
  quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

* **Chi nhánh Lạng Sơn**
  Số 319 đường Bà Triệu, phường Vĩnh Trại
  TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

* **VPĐD tại Bắc Kạn**
  Tổ 9B, phường Đức Xuân,
  thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

* **VPĐD tại Lai Châu**
  Tân Phong 1, phường Tân Phong,
  thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu

* **VPĐD tại Sơn La**
  Đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 3,
  phường Quyết Thắng, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La

* **VPĐD tại Cao Bằng**
  Số 022, tổ 5, phường Sông Bằng,
  thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

* **VPĐD tại Lào Cai**
  Số nhà 37, đường Lê Thị Hồng Gấm,
  phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

* **VPĐD tại Yên Bái**
  Số 34, đường Lý Thường Kiệt, phường Nguyễn Thái Học
  thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

* **VPĐD tại Ba Vì, TP. Hà Nội**
  Thôn 7, xã Ba Trại, huyện Ba Vì
  Thành phố Hà Nội

* **VPĐD tại Ninh Bình**
  Số 7, đường Lương Văn Thăng, phường Đông Thành,
  thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

* **VPĐD tại Hải Dương**
  Số 2/72, đường Bùi Thị Xuân, phường Lê Thanh Nghị
  thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

* **VPĐD tại Hưng Yên**
  Số 96, đường Vũ Trọng Phụng, phường Lê Lợi,
  thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

* **VPĐD tại Quảng Nam**
  Số 139 Nguyễn Duy Hiệu, phường An Mỹ,
  thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng Thực 4671 Quyển số 01/TP/CT-SCT/SGT
Ngày 28 Tháng 10 năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NHÂN CƠ
KT. CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thành